CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 – 8
Báo cáo kết quả kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 – 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 – 37

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022 và ngày 01/01/2022 là 873.239.800.000 VND, tương đương 87.323.980 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là PDT và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Đến ngày 04 tháng 04 năm 2022, Công ty hủy giao dịch trên sàn chứng khoán Hà Nội (Upcom) theo thông báo số 1072/TB-SGDHN ngày 22 tháng 03 năm 2022 do chưa được Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước xác nhận việc hoàn tất đăng ký công ty đại chúng và ngày giao dịch cuối cùng là ngày 01 tháng 04 năm 2022.

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp.
- Điện thoại : 02773 851 056
- Fax : 02773 851 056
- Email : Info@petimex.com.vn
- Website : www.petimex.com.vn

Ngành nghề kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê);
- Hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Hoạt động chính của Công ty: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê tài sản (kho, bãi,...).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

2. Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trần Quang Sĩ	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Ông Lê Thanh Mân	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Đúng	Thành viên
Ông Đinh Thiện Hiền	Thành viên
Bà Lê Thị Hồng	Thành viên

Ngày 22 tháng 07 năm 2022, Công ty miễn nhiệm chức danh thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ 2018 - 2023 đối với ông Trần Quang Sĩ do đã nghỉ hưu. Đồng thời, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục để bổ nhiệm (bầu cử) chủ tịch Hội đồng Quản trị mới.

Đến ngày lập báo cáo này, Công ty chưa tiến hành bầu cử chức danh chủ tịch Hội đồng Quản trị mới.

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Minh Lộc	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Lệ Hằng	Kiểm soát viên
Bà Nguyễn Ngọc Lưu	Kiểm soát viên (bổ nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)
Bà Lê Nguyễn Minh Phương	Kiểm soát viên (miễn nhiệm ngày 22 tháng 07 năm 2022)

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Đúng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Thiện Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Thị Hồng	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thanh Mân	Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

7. Công bố các Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc công bố các Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 1400147357 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

LÊ THANH MÂN
Tổng Giám đốc
Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Số: 031/2023/BCKT-HCM.00203

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gởi: **Quý Cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 5 đến trang 37 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

M.S.D.N: 0300448995-C.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

PHẠM THỊ NGỌC LIÊN
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 1180-2023-009-1
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

LÂM HOÀI NHÂN
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 5907-2023-009-1

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**5.086.649.064.629**	**3.207.216.894.964**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**1.159.553.105.374**	**525.489.428.221**
Tiền	111		1.159.553.105.374	406.489.428.221
Các khoản tương đương tiền	112		-	119.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**1.382.892.000.000**	**1.113.822.849.315**
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	1.382.892.000.000	1.113.822.849.315
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**1.133.696.997.419**	**806.216.003.659**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	928.134.062.338	585.885.218.389
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	8.686.697.601	11.189.211.498
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	205.549.891.639	217.869.761.364
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(8.697.497.698)	(8.752.031.131)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		23.843.539	23.843.539
Hàng tồn kho	**140**	5.7	**1.385.410.022.553**	**761.081.465.201**
Hàng tồn kho	141		1.385.410.022.553	761.081.465.201
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**25.096.939.283**	**607.148.568**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.556.464.226	-
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.15	540.475.057	607.148.568
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.575.715.478.194**	**1.563.330.503.211**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
Phải thu dài hạn khác	216		-	-
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
Tài sản cố định	**220**		**1.323.297.462.687**	**1.274.318.645.669**
Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	376.612.275.508	336.765.032.550
Nguyên giá	222		951.182.048.350	881.169.966.106
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(574.569.772.842)	(544.404.933.556)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.9	946.685.187.179	937.553.613.119
Nguyên giá	228		947.026.185.488	937.731.717.278
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(340.998.309)	(178.104.159)
Bất động sản đầu tư	**230**		**-**	**-**
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**6.874.087.635**	**31.938.022.712**
Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	6.874.087.635	31.938.022.712
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.11	**232.953.390.546**	**242.355.158.979**
Đầu tư vào công ty con	251		110.465.098.507	110.465.098.507
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		114.881.009.836	114.881.009.836
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		18.970.959.835	24.803.879.518
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(11.363.677.632)	(7.794.828.882)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
Tài sản dài hạn khác	**260**		**12.590.537.326**	**14.718.675.851**
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.12	12.590.537.326	14.718.675.851
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**6.662.364.542.823**	**4.770.547.398.175**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		**5.644.525.889.464**	**3.841.362.935.176**
Nợ ngắn hạn	**310**		**5.417.662.467.133**	**3.614.511.931.423**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	1.889.095.089.713	985.603.486.769
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	9.518.488.907	215.561.422
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.15	31.493.000.775	60.833.722.456
Phải trả người lao động	314		13.001.861.567	8.890.816.337
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.16	1.517.603.294	644.730.613
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.17.1	866.116.405.735	443.990.208.231
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.18	2.223.868.436.250	1.879.516.322.481
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		3.390.000.000	6.983.351.423
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.19	8.777.913.665	5.939.082.059
Quỹ bình ổn giá	323	5.20	370.883.667.227	221.894.649.632
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	**330**		**226.863.422.331**	**226.851.003.753**
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
Phải trả dài hạn khác	337	5.17.2	226.863.422.331	226.851.003.753
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		**1.017.838.653.359**	**929.184.462.999**
Vốn chủ sở hữu	**410**	5.21	**1.017.838.653.359**	**929.184.462.999**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		873.239.800.000	873.239.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		60.079.871.219	60.079.871.219
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		84.518.982.140	(4.135.208.220)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(13.889.709.948)	(124.650.635.140)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		98.408.692.088	120.515.426.920
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**6.662.364.542.823**	**4.770.547.398.175**

M.S.D.N: 1400147851 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP TỈNH ĐỒNG THÁP

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	6.1	**21.612.613.516.285**	**9.475.582.740.549**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**21.612.613.516.285**	**9.475.582.740.549**
Giá vốn hàng bán	**11**	6.2	**21.152.654.540.187**	**9.159.059.199.149**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**459.958.976.098**	**316.523.541.400**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	299.320.089.125	112.057.609.324
Chi phí tài chính	22	6.4	338.156.191.388	113.491.400.632
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*65.015.797.463*	*55.681.760.081*
Chi phí bán hàng	25	6.5	272.952.049.301	154.753.467.746
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	29.715.787.436	41.146.871.388
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**118.455.037.098**	**119.189.410.958**
Thu nhập khác	31	6.7	4.358.977.220	1.429.706.448
Chi phí khác	32	6.8	1.518.569.284	103.690.486
Lợi nhuận khác	**40**		**2.840.407.936**	**1.326.015.962**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**121.295.445.034**	**120.515.426.920**
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.15	22.886.752.946	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**98.408.692.088**	**120.515.426.920**

M.S.D.N: 1400147951 CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP ★ TỈNH ĐỒNG THÁP

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**121.295.445.034**	**120.515.426.920**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		30.699.890.980	28.064.881.397
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03		(79.036.106)	10.358.082.646
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(30.692.384.730)	20.107.408.597
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(87.631.078.939)	(43.107.937.347)
Chi phí lãi vay	06		65.015.797.463	55.681.760.081
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		***98.608.633.702***	***191.619.622.294***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(343.524.973.326)	(256.678.603.695)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(624.328.557.352)	1.530.636.755
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1.462.283.845.175	453.522.531.429
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.128.138.525	5.053.272.491
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Tiền lãi vay đã trả	14		(64.340.789.849)	(59.215.489.445)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18.459.939.163)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.830.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(6.942.500.122)	(9.365.070.616)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**505.450.687.590**	**326.466.899.213**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(54.868.765.104)	(41.536.115.198)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		343.881.818	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.214.191.999.999)	(3.358.377.150.685)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của ĐV khác	24		945.122.849.314	3.526.554.301.370
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.735.500.000	36.207.149.848
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		70.055.289.349	44.805.806.590
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(248.803.244.622)**	**207.653.991.925**

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ ĐỒNG THÁP
Số 472, đường Nguyễn Huệ, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	17.250.762.641.461	10.128.559.878.842
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(16.883.502.625.889)	(10.565.805.384.733)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(13.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**367.260.015.572**	**(437.258.805.891)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**623.907.458.540**	**96.862.085.247**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**525.489.428.221**	**431.263.683.107**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		10.156.218.613	(2.636.340.133)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	5.1	**1.159.553.105.374**	**525.489.428.221**

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MÂN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu Khí Đồng Tháp (gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Thương mại Dầu khí Đồng Tháp hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1400147351 đăng ký lần đầu vào ngày 02 tháng 07 năm 2010 và đăng ký thay đổi lần thứ 13 vào ngày 14 tháng 02 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty như sau:

- Đầu mối xuất nhập khẩu trực tiếp xăng dầu;
- Chuyên bán buôn, bán lẻ các loại xăng dầu, nhớt, gas;
- Chiết nạp gas, xuất nhập khẩu gas (LPG);
- Hệ thống kho, cảng chuyên dụng, an toàn trong giao nhận;
- Cung ứng vận chuyển xăng dầu trong và ngoài nước theo yêu cầu của khách hàng;
- Dịch vụ kho ngoại quan, dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ bến cảng; dịch vụ dọn vệ sinh tàu thuyền, đánh cặn tàu thuyền; dịch vụ hoa tiêu và cứu hộ trên biển (lai dắt tàu theo luồng, cứu hộ trên biển, trên sông);
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng; kinh doanh nhà (bao gồm xây dựng, mua bán, cho thuê);
- Hợp tác đầu tư phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng ăn uống.

Trong năm, hoạt động chính của Công ty như sau: Mua bán xăng dầu và các sản phẩm của chúng; Cung cấp dịch vụ cho thuê kho, bãi,...

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Cấu trúc của Công ty

Các chi nhánh trực thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Phước Khánh	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng Kho xăng dầu Trần Quốc Toản	Số 1651 Quốc lộ 30, phường 11, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 3, Broadway A, Số 100 Nguyễn Lương Bằng, phường Tân Phú, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp tại An Giang	Số 585, tổ 14, ấp An Quới, xã An Thạnh Trung, huyện Chợ Mới, tỉnh An Giang
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Tổng kho xăng dầu Tân Phú Thạnh	Số 106 Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Khu du lịch Ba Láng	Quốc lộ 1A, Khu vực 2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Trường Xuân	Ấp 4, xã Trường Xuân, huyện Tháp Mười, tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Đồng Tháp Kho xăng dầu Tuyến Sau Long Bình Tân	Số 175/8/6 Châu Văn Lồng, phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Số 215-217 Trương Hán Siêu, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại, dịch vụ	51,00%	51,00%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Số 328 QL30, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	52,04%	52,04%
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Số 272 Lê Duẩn, phường Mỹ Phú, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn,...	54,38%	55,98%
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Số 58, đường số 8, KĐT Phú An, phường Phú Thứ, quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh thương mại xăng dầu,...	64,01%	64,01%

Công ty liên doanh, liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
- Công ty Cổ phần Thương Mại Dầu khí Cửu Long	Số 67/6A đường Phó Cơ Điều, phường 4, Thành phố Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh xăng dầu,...	37,61%	37,61%
- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Ấp 2, xã Mỹ Hiệp, Thành phố Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,...	34,00%	34,00%
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Số 10 Phổ Quang, phường 2, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa	49,00%	49,00%
- Công ty TNHH Sopet Gas One	Ấp 2, xã Phước Khánh, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	20,00%	20,00%
- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông (*)	Số 11, đường B7, Khu dân cư 91B, phường An Khánh, quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ	Kinh doanh khí gas hóa lỏng	22,35%	26,06%

(*) Đến ngày lập báo cáo, Công ty sở hữu 22,35% trong đó, Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần trực tiếp chiếm 18,49% vốn điều lệ và Công ty sở hữu 704.600 cổ phần gián tiếp từ Công ty Cổ phần Vận Tải Xăng Dầu Đồng Tháp chiếm 3,86% vốn điều lệ.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.7 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, tổng số nhân viên của Công ty là 228 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 224 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài Chính và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 53/2016/TT-BTC cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:

+ Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
+ Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): Tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng: tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng BIDV (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng BIDV và Vietcombank (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư khác

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập vào ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc thấp hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 3 năm.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ghi nhận doanh thu tương ứng.

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu.

4.8 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải	08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 08

4.9 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy vi tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.11 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

4.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.17 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét các mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của các mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Công ty con
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Sopet Gas One	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	Công ty liên kết
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ VND	521.038.309	433.289.509
+ USD	49.435.890	182.577.140
+ EUR	234.535.620	238.558.350
+ Vàng	170.300.000	27.300.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ VND	1.059.746.269.792	240.347.633.177
+ USD	98.831.525.763	102.411.215.984
Các khoản tương đương tiền	-	119.000.000.000
Tiền đang chuyển - VND	-	62.848.854.061
	1.159.553.105.374	**525.489.428.221**

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền mặt tồn quỹ		
+ USD	2.114,00	49.435.890
+ EUR	9.510,00	234.535.620
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
+ USD	4.226.278,63	98.831.525.763
		99.115.497.273

5.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	1.382.892.000.000	1.382.892.000.000	1.113.822.849.315	1.113.822.849.315

Chi tiết số dư các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Kỳ hạn	Lãi suất	31/12/2022 VND
Ngân hàng BIDV	12 tháng	4,8% - 7,7%/năm	842.500.000.000
Ngân hàng Vietcombank	12 tháng	4,6% - 6,0%/năm	264.000.000.000
Ngân hàng Vietinbank	12 tháng	4,9%/năm	194.000.000.000
Ngân hàng SHB	12 tháng	9,5%/năm	82.392.000.000
			1.382.892.000.000

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Nguyên tệ USD	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp		7.120.342.314	7.433.893.525
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô		6.322.140.898	1.673.319.988
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		151.020.354.481	178.975.075.919
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh		2.497.267.717	3.644.257.597
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp		250.815.156	250.815.156
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp		140.500.000	228.000.000
Công ty TNHH Sopet Gas One		558.257.392	433.033.190
Phải thu các khách hàng khác			
Savimex Im - Ex Co.Ltd	17.053.573,87	398.797.824.950	263.838.859.849
Bright Victory Co.Ltd	7.480.272,76	174.926.178.493	73.578.235.075
Total Trading Asia Pte Ltd	7.934.812,61	185.555.592.885	-
Các khách hàng khác		944.788.052	55.829.728.090
		928.134.062.338	**585.885.218.389**

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ An Nam Thịnh	1.747.200.000	-
Công ty TNHH Xăng dầu Vĩnh Phú	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Và Thương mại Đông Nam Á	-	6.553.033.265
Các nhà cung cấp khác	5.739.497.601	3.436.178.233
	8.686.697.601	**11.189.211.498**

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	-	-	2.888.726.400	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Phải thu cổ phần hóa	91.317.392.649	-	91.317.392.649	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt được khấu trừ	17.137.228.455	-	47.282.380.714	-
Dự thu lãi tiền gửi	36.531.902.739	-	15.059.856.701	-
Các đối tượng khác	60.563.367.796	(4.342.835.772)	61.321.404.900	(4.245.415.772)
	205.549.891.639	**(4.342.835.772)**	**217.869.761.364**	**(4.245.415.772)**

5.6 Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022			
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Trên 2 năm	3.644.257.597	1.093.277.279
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	7.142.356.541	941.305.728
		10.786.614.138	**2.034.583.007**
Tại ngày 31/12/2022			
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Trên 3 năm	2.497.267.717	-
Các đối tượng khác	Trên 2 năm	6.505.470.464	305.240.483
		9.002.738.181	**305.240.483**

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng	Nợ phải thu người bán	Nợ phải thu khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	(3.971.137.850)	(535.477.509)	(4.245.415.772)	(8.752.031.131)
Trích dự phòng bổ sung	-	(373.750.574)	(97.420.000)	(471.170.574)
Hoàn nhập dự phòng	525.704.007	-	-	525.704.007
Tại ngày 31/12/2022	**(3.445.433.843)**	**(909.228.083)**	**(4.342.835.772)**	**(8.697.497.698)**

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	62.445.801.162	-
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	819.100.943	-
Thành phẩm	-	-	2.458.565.949	-
Hàng hóa	1.385.410.022.553	-	695.357.997.147	-
	1.385.410.022.553	**-**	**761.081.465.201**	**-**

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2022	816.953.618.742	29.241.428.961	13.658.488.288	21.316.430.115	881.169.966.106
Mua sắm trong năm	2.921.014.427	755.360.000	661.567.952	3.458.223.838	7.796.166.217
Tăng do XDCB hoàn thành	54.400.770.200	93.834.546	-	8.347.461.008	62.842.065.754
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(626.149.727)	-	(626.149.727)
Tại ngày 31/12/2022	874.275.403.369	30.090.623.507	13.693.906.513	33.122.114.961	**951.182.048.350**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2022	507.756.887.199	15.942.547.231	9.401.555.508	11.303.943.618	544.404.933.556
Khấu hao trong năm	25.628.058.373	2.005.099.872	1.021.732.533	1.882.106.052	30.536.996.830
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(372.157.544)	-	(372.157.544)
Tại ngày 31/12/2022	533.384.945.572	17.947.647.103	10.051.130.497	13.186.049.670	**574.569.772.842**
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2022	309.196.731.543	13.298.881.730	4.256.932.780	10.012.486.497	336.765.032.550
Tại ngày 31/12/2022	340.890.457.797	12.142.976.404	3.642.776.016	19.936.065.291	**376.612.275.508**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	12.627.008.561	7.145.530.104	2.902.288.000	5.679.401.762	28.354.228.427
Tại ngày 31/12/2022	19.145.353.547	10.538.547.795	4.075.427.455	9.967.022.611	**43.726.351.408**

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	309.196.731.543	13.298.881.730	4.256.932.780	10.012.486.497	336.765.032.550
Tại ngày 31/12/2022	340.890.457.797	12.142.976.404	3.642.776.016	19.936.065.291	**376.612.275.508**

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2022	936.684.682.278	1.047.035.000	937.731.717.278
Mua trong năm	8.977.243.210	317.225.000	9.294.468.210
Tại ngày 31/12/2022	945.661.925.488	1.364.260.000	**947.026.185.488**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2022	-	178.104.159	178.104.159
Khấu hao trong năm	-	162.894.150	162.894.150
Tại ngày 31/12/2022	-	340.998.309	**340.998.309**
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2022	936.684.682.278	868.930.841	937.553.613.119
Tại ngày 31/12/2022	945.661.925.488	1.023.261.691	**946.685.187.179**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2022	-	-	-
Tại ngày 31/12/2022	-	50.220.000	**50.220.000**

Giá trị còn lại tài sản cố định vô hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:

Tại ngày 01/01/2022	936.684.682.278	868.930.841	937.553.613.119
Tại ngày 31/12/2022	945.661.925.488	1.023.261.691	**946.685.187.179**

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2022	Phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Mua sắm tài sản cố định	3.587.561.818	661.567.952	(661.567.952)	3.587.561.818
Xây dựng cơ bản - kho chứa	27.545.190.075	25.715.616.280	(50.291.501.094)	2.969.305.261
Chi phí xây dựng dở dang khác	805.270.819	11.400.946.445	(11.888.996.708)	317.220.556
	31.938.022.712	**37.778.130.677**	**(62.842.065.754)**	**6.874.087.635**

5.11 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị đầu tư VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty con	**110.465.098.507**	**-**		**110.465.098.507**	**-**	
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	29.127.921.030	-	(*)	29.127.921.030	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	49.322.386.103	-	(*)	49.322.386.103	-	(*)
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	24.378.481.061	-	(*)	24.378.481.061	-	(*)
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	7.636.310.313	-	(*)	7.636.310.313	-	(*)
Đầu tư vào công ty liên kết	**114.881.009.836**	**(7.258.475.532)**		**114.881.009.836**	**(3.689.626.782)**	
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	33.351.813.109	-	(*)	33.351.813.109		(*)
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	22.458.676.037	-	(*)	22.458.676.037	-	(*)
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	44.100.000.000	(7.258.475.532)	(*)	44.100.000.000	(3.689.626.782)	(*)
Công ty TNHH Sopet Gas One	14.970.520.690	-	(*)	14.970.520.690	-	(*)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**18.970.959.835**	**(4.105.202.100)**		**24.803.879.518**	**(4.105.202.100)**	
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)	4.105.202.100	(4.105.202.100)	(*)
Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp	1.909.066.305	-	(*)	1.909.066.305	-	(*)
Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc	9.367.277.297	-	(*)	9.367.277.297	-	(*)
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Viễn thông Đồng Tháp	-	-	(*)	5.832.919.683	-	(*)
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	3.589.414.133	-	(*)	3.589.414.133	-	(*)
	244.317.068.178	**(11.363.677.632)**		**250.149.987.861**	**(7.794.828.882)**	

(*) Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 và ngày 01 tháng 01 năm 2022 của các khoản đầu tư này.

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp: kinh doanh vận tải,... Công ty sở hữu 2.407.272 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 5.429.113 cổ phần chiếm 51% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 926.175 cổ phần chiếm 50,53% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.295.000 cổ phần chiếm 64% vốn điều lệ.

Công ty liên kết:

- Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp: Kinh doanh gas, khí hóa lỏng,... Công ty sở hữu 2.040.000 cổ phần chiếm 34% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh: Kho bãi và lưu giữ hàng hóa. Công ty sở hữu 4.410.000 cổ phần chiếm 49% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Sopet Gas One: Kinh doanh khí gas hóa lỏng. Công ty góp vốn 600.000 USD chiếm 20% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long: kinh doanh xăng dầu,... Công ty sở hữu 2.205.000 cổ phần chiếm 37,61% vốn điều lệ.

Đơn vị khác:

- Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Mêkông: kinh doanh vận tải,.... Công ty sở hữu 1.719.220 cổ phần chiếm 18,49% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Tháp: kinh doanh nhà hàng, khách sạn,... Công ty sở hữu 208.466 chiếm 2,6% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Vận tải Âu Lạc: kinh doanh vận tải,.... Công ty sở hữu 425.152 cổ phần chiếm 0,75% vốn điều lệ.
- Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành: kinh doanh nhiên liệu,.... Công ty sở hữu 345.006 cổ phần chiếm 17,38% vốn điều lệ.

5.12 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Lợi thế kinh doanh	12.317.966.458	14.399.876.281
Chi phí khác	272.570.868	318.799.570
	12.590.537.326	**14.718.675.851**

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	Nguyên tệ USD	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp		3.047.520.875	44.660.155
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long		31.900.000	31.900.000
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô		190.190.000	267.620.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà		-	22.059.610
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp		495.160.732	-
Phải trả các nhà cung cấp khác			
Công ty Cổ phần Lọc Hóa dầu Bình Sơn		450.784.915.653	328.620.382.753
Chi Nhánh Phân phối sản phẩm Lọc Dầu Nghi Sơn - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam		211.543.802.370	112.810.236.973
Petrochina International Pte Ltd	19.741.618,19	467.185.394.466	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	9.865.176,47	233.459.401.163	-
Horizon Impex Pte. Ltd	9.674.405,51	228.944.806.394	-
Soleum Energy Pte Ltd		-	300.668.183.867
Trafigura Pte Ltd		-	231.277.627.163
Các nhà cung cấp khác		293.411.998.060	11.860.816.248
		1.889.095.089.713	**985.603.486.769**

5.14 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Hoàng Gia Minh Lợi	190.000.000	190.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Long Thành	8.989.250.000	-
Các khách hàng khác	339.238.907	25.561.422
	9.518.488.907	**215.561.422**

5.15 Thuế và các khoản phải nộp, (phải thu) Nhà nước

	01/01/2022		Số phát sinh trong năm		31/12/2022	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	6.969.884.661	-	485.162.729.520	(492.132.614.181)	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	81.223.118.094	(81.649.297.002)	-	(426.178.908)
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	113.150.168.051	(113.264.464.200)	-	(114.296.149)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(607.148.568)	22.886.752.946	(18.459.939.163)	3.819.665.215	-
Thuế thu nhập cá nhân	451.143.382	-	420.725.786	(722.826.372)	149.042.796	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	117.803.905	-	11.719.431.033	(11.719.431.033)	117.803.905	-
Thuế bảo vệ môi trường	53.294.890.508	-	514.172.810.830	(540.061.212.479)	27.406.488.859	-
Các khoản khác	-	-	44.710.783	(44.710.783)	-	-
	60.833.722.456	**(607.148.568)**	**1.228.780.447.043**	**(1.258.054.495.213)**	**31.493.000.775**	**(540.475.057)**

Thuế giá trị gia tăng: Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng 0%, 5%, 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp: Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	121.295.445.034	120.515.426.920
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	3.164.864.697	103.607.328
- Các khoản điều chỉnh giảm	(10.026.545.001)	(3.177.946.826)
Chuyển lỗ từ các năm trước	-	(117.441.087.422)
Thu nhập chịu thuế	114.433.764.730	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Tổng thuế TNDN phải nộp	**22.886.752.946**	-

5.16 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác		
Trích trước chi phí lãi vay	1.319.738.227	644.730.613
Trích trước chi phí hoạt động khác	197.865.067	-
	1.517.603.294	**644.730.613**

5.17 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.17.1 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long - Phải trả khác	17.036.634.025	1.511.659.545
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Ngân hàng Vietinbank - LC nội địa - Nhận ký quỹ	712.171.466.684	-
Ngân hàng BIDV - USD UPAS LC - Nhận ký quỹ	133.650.480.268	-
PNX Petroleum Singapore Pte Ltd	-	148.594.368.869
Total Trading Asia Pte Ltd	-	118.646.590.169
Vietnam National Petroleum Corporation - Singapore	-	165.909.353.529
Kinh phí công đoàn	1.432.039.452	1.241.024.210
Phải trả bảo hiểm	467.624.943	242.856.223
Các đối tượng khác - Phải trả khác	1.358.160.363	7.844.355.686
	866.116.405.735	**443.990.208.231**

5.17.2 Phải trả dài hạn khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Tạm ứng vốn dự trữ	223.428.989.598	223.428.989.598
Các đối tượng khác - Phải trả khác	3.434.432.733	3.422.014.155
	226.863.422.331	**226.851.003.753**

5.18 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng BIDV	636.019.185.127	636.019.185.127	668.316.517.318	668.316.517.318
Ngân hàng Vietinbank	609.001.542.162	609.001.542.162	681.705.143.700	681.705.143.700
Ngân hàng Vietcombank	978.847.708.961	978.847.708.961	529.494.661.463	529.494.661.463
	2.223.868.436.250	**2.223.868.436.250**	**1.879.516.322.481**	**1.879.516.322.481**

Đây là các khoản vay có thời hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng để bổ sung vốn kinh doanh với lãi suất linh động qua từng thời kỳ. Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được bảo đảm bằng giá trị tài sản cố định của Công ty (xem thuyết minh số 5.8 và 5.9).

Chi tiết số dư khoản vay và nợ ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

	Kỳ hạn	Hạn mức VND	Lãi suất %/năm	31/12/2022 VND
Ngân hàng BIDV	3,5 - 4 tháng	3.000.000.000.000	3% - 7,7%	636.019.185.127
Ngân hàng Vietinbank	3 tháng	3.000.000.000.000	4,9% - 7,8%	609.001.542.162
Ngân hàng Vietcombank	3 tháng	1.500.000.000.000	2,4% - 7,5%	978.847.708.961
				2.223.868.436.250

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

	Vay ngân hàng VND
Tại ngày 01/01/2022	1.879.516.322.481
Phát sinh vay trong năm	17.250.762.641.461
Số tiền vay đã trả trong năm	(16.883.502.625.889)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(22.907.901.803)
Tại ngày 31/12/2022	**2.223.868.436.250**

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	5.939.082.059	15.304.152.675
Trích quỹ trong năm	9.754.501.728	-
Thu khác	26.830.000	-
Chi quỹ trong năm	(6.942.500.122)	(9.365.070.616)
Tại ngày 31 tháng 12	**8.777.913.665**	**5.939.082.059**

5.20 Quỹ bình ổn giá

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tại ngày 01 tháng 01	221.894.649.632	387.776.920.481
Trích quỹ trong năm	195.471.305.007	36.150.796.050
Thu lãi tiền gửi ngân hàng	520.016.888	565.437.770
Sử dụng quỹ trong năm	(47.001.820.300)	(202.598.218.669)
Phí quản lý tài khoản	(484.000)	(286.000)
Tại ngày 31 tháng 12	**370.883.667.227**	**221.894.649.632**

5.21 Vốn chủ sở hữu

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	873.239.800.000	60.079.871.219	(124.637.335.140)	808.682.336.079
Lãi trong năm	-	-	120.515.426.920	120.515.426.920
Chia cổ tức	-	-	(13.300.000)	(13.300.000)
Tại ngày 31/12/2021	**873.239.800.000**	**60.079.871.219**	**(4.135.208.220)**	**929.184.462.999**
Tại ngày 01/01/2022	873.239.800.000	60.079.871.219	(4.135.208.220)	929.184.462.999
Lãi trong năm	-	-	98.408.692.088	98.408.692.088
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(9.754.501.728)	(9.754.501.728)
Tại ngày 31/12/2022	**873.239.800.000**	**60.079.871.219**	**84.518.982.140**	**1.017.838.653.359**

5.21.2 Chi tiết vốn góp của các cổ đông

	31/12/2022		01/01/2022	
	Số tiền VND	Tỷ lệ %	Số tiền VND	Tỷ lệ %
Cổ đông Nhà Nước	861.276.410.000	98,63%	861.276.410.000	98,63%
Các cổ đông khác	11.963.390.000	1,37%	11.963.390.000	1,37%
	873.239.800.000	**100%**	**873.239.800.000**	**100%**

5.21.3 Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.323.980	87.323.980
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	**87.323.980**
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.323.980	87.323.980
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	87.323.980	**87.323.980**

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	4.228.392,63	4.527.160,37
- Euro (EUR)	9.510,00	9.510,00

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng	21.599.385.977.999	9.471.195.260.305
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.227.538.286	4.387.480.244
	21.612.613.516.285	**9.475.582.740.549**

Các phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan được trình bày ở thuyết minh 8.2.

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn bán hàng	21.152.654.540.187	9.159.059.199.149

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ	78.612.063.986	46.285.884.173
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.026.545.001	3.177.946.826
Lãi chênh lệch tỷ giá	179.872.938.522	59.754.971.265
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.692.384.730	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	116.156.886	2.838.807.060
	299.320.089.125	**112.057.609.324**

6.4 Chi phí tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	65.015.797.463	55.681.760.081
Lỗ chênh lệch tỷ giá	268.385.954.992	36.533.542.882
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	20.107.408.597
Chi phí dự phòng tổn thất đầu tư	4.666.268.433	1.168.689.072
Chi phí hoạt động tài chính khác	88.170.500	-
	338.156.191.388	**113.491.400.632**

6.5 Chi phí bán hàng

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	46.988.857.630	38.886.043.996
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.409.160.726	26.045.528.028
Chi phí hao hụt định mức xăng dầu	63.771.653.357	23.618.193.923
Chi phí vận chuyển hàng hóa	46.321.059.017	20.283.485.397
Chi phí bán hàng khác	87.461.318.571	45.920.216.402
	272.952.049.301	**154.753.467.746**

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.021.426.878	12.458.718.107
Chi phí quản lý khác	21.694.360.558	28.688.153.281
	29.715.787.436	**41.146.871.388**

6.7 Thu nhập khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	89.889.635	-
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	*343.881.818*	-
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	*(253.992.183)*	-
Thu nhập từ bồi thường vi phạm hợp đồng	3.898.100.000	-
Thu nhập khác	370.987.585	1.429.706.448
	4.358.977.220	**1.429.706.448**

6.8 Chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí chậm thanh toán, nộp thuế	1.518.569.284	103.607.328
Chi phí khác	-	83.158
	1.518.569.284	**103.690.486**

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nhân công	55.010.284.508	51.344.762.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	30.699.890.980	28.064.881.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	127.693.003.070	62.601.167.010
Chi phí khác	89.264.658.179	53.889.528.624
	302.667.836.737	**195.900.339.134**

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Thông tin về lãi trên cơ bản cổ phiếu được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	17.250.762.641.461	10.128.559.878.842

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	16.883.502.625.889	10.565.805.384.733

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Kế toán trưởng và các thành viên Ban Tổng Giám đốc. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hội đồng Quản trị	273.098.712	711.572.926
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	2.815.367.186	1.990.679.664
Ban Kiểm soát	715.744.341	397.971.774
	3.804.210.238	**3.100.224.363**

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Nội dung	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	3.725.837.462	1.925.442.609
	Mua hàng/dịch vụ	33.326.668.254	9.604.465.239
	Cổ tức được chia	2.647.999.200	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	3.788.193.921.489	1.960.118.284.686
	Mua hàng/dịch vụ	1.331.436.120	68.197.512.261
	Lãi chậm thanh toán	-	1.171.222.129
	Cổ tức được chia	1.085.822.300	-
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Bán hàng/dịch vụ	1.205.853.623.612	510.770.913.241
	Mua hàng/dịch vụ	431.446.363	32.945.768.091
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Bán hàng/dịch vụ	816.909.789	687.272.727
	Mua hàng/dịch vụ	2.007.115.311	703.172.730
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Bán hàng/dịch vụ	1.317.272.168.607	428.002.488.988
	Mua hàng/dịch vụ	-	3.402.238.335
Công ty TNHH Sopet Gas One	Bán hàng/dịch vụ	516.904.993	707.513.798
	Cổ tức được chia	1.198.092.901	1.848.219.074
Công ty Cổ phần Hóa Dầu Phước Khánh	Bán hàng/dịch vụ	2.849.865.765	275.877.673
Công ty Cổ phần Khí Hóa Lỏng Đồng Tháp	Bán hàng/dịch vụ	1.591.727.273	-
	Cổ tức được chia	4.080.000.000	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty TNHH Gas Sopet	Phải thu thương mại	558.257.392	433.033.190
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	7.120.342.314	7.433.893.525
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải thu thương mại	6.322.140.898	1.673.319.988
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải thu thương mại	151.020.354.481	178.975.075.919
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Phải thu thương mại	140.500.000	228.000.000
	Phải thu cổ tức	-	2.888.726.400
Công ty Cổ phần Hóa dầu Phước Khánh	Phải thu thương mại	2.497.267.717	3.644.257.597
Công ty Cổ phần Khí hóa lỏng Đồng Tháp	Phải thu thương mại	250.815.156	250.815.156

Công ty liên quan	Nội dung	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải trả các bên liên quan			
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	3.047.520.875	44.660.155
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Tây Đô	Phải trả thương mại	190.190.000	267.620.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Cửu Long	Phải trả thương mại	31.900.000	31.900.000
	Phải trả khác	17.036.634.025	1.511.659.545
Công ty Cổ phần Dịch vụ Du lịch Mỹ Trà	Phải trả thương mại	-	22.059.610
Công ty Cổ phần Nhiên liệu Đồng Tháp	Phải trả thương mại	495.160.732	-

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính.

8.4 Vấn đề khác

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền 331.013.402.504 VND do Công ty vay ngắn hạn để đầu tư vào tài sản dài hạn. Ban Tổng Giám đốc Công ty nhận định đây là các khoản nợ phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh ở điều kiện bình thường và Công ty đã có kế hoạch dòng tiền để đảm bảo khả năng thanh toán các khoản nợ khi đến hạn thanh toán.

PHẠM VĂN BỀN	**NGUYỄN XUÂN TUYÊN**	**LÊ THANH MẪN**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
		Đồng Tháp, ngày 30 tháng 03 năm 2023